

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khốa X, tại kỳ họp thứ tư về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khốa X, tại kỳ họp thứ tư về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa XI, tại kỳ họp thứ 3 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;

Căn cứ Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 2138/TCKH ngày 11 tháng 8 năm 2022 về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện số tiền **6.350.147.500 đồng** (Sáu tỷ, ba trăm năm mươi triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm đồng). (Chi tiết theo phụ lục đính kèm) để chi hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện trong học kỳ I năm học 2021-2022 và chế độ chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Trong đó:

+ Hỗ trợ chi phí học tập:	2.372.850.000 đồng
+ Miễn giảm học phí:	354.730.000 đồng
+ Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông:	3.622.567.500 đồng

(Lưu ý: Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh, không làm cơ sở thanh quyết toán trực tiếp. Trên cơ sở hướng dẫn và chịu trách nhiệm thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các đơn vị trường học trên địa bàn huyện thực hiện chính sách hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức, đúng chế độ, chính sách theo quy định.)

Nguồn kinh phí:

+ Căn đối từ khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục - Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi: 2.727.580.000 đồng.

+ Căn đối từ Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: 3.622.567.500 đồng.

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định đảm bảo chặt chẽ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ I năm học 2021 – 2022, Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021-2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các văn bản có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên:

- Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí được bổ sung theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Căn cứ dự toán bổ sung ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng chế độ, định mức, dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.112

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền



PHỤ LỤC

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ GIAO BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2022

ĐVT: đồng

ST T	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên		
			Nguồn 12		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (NH: 2021 - 2022)	Miễn Giảm học phí (2 buổi) theo Nghị định 81 (NH 2021-2022)	Hỗ trợ học phí cho trẻ Mầm non, học sinh phổ thông và học viên GDTX
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CỘNG	6.350.147.500	2.372.850.000	354.730.000	3.622.567.500
I	KHỐI MẦM NON	86.400.000	86.400.000	0	0
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	7.200.000	7.200.000	0	0
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	1.800.000	1.800.000	0	0
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	900.000	900.000	0	0
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	3.600.000	3.600.000	0	0
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	6.300.000	6.300.000	0	0
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	5.400.000	5.400.000	0	0
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	1.800.000	1.800.000	0	0
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	900.000	900.000	0	0
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	0	0	0	0
10	Mầm non Thái Mỹ	3.600.000	3.600.000	0	0
11	Mầm non Trung Lập Hạ	1.800.000	1.800.000	0	0
12	Mầm non Trung Lập Thượng	900.000	900.000	0	0
13	Mầm non Nhuận Đức	0	0	0	0
14	Mầm non An Nhơn Tây	3.600.000	3.600.000	0	0
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	1.800.000	1.800.000	0	0
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	0	0	0	0
17	Mầm non Phú Hòa Đông	6.300.000	6.300.000	0	0
18	Mầm non Phước Vĩnh An	8.100.000	8.100.000	0	0
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	0	0	0	0
20	Mầm non Trung An 1	0	0	0	0
21	Mầm non Trung An 2	0	0	0	0
22	Mầm non Hòa Phú	1.800.000	1.800.000	0	0
23	Mầm non Bình Mỹ	4.500.000	4.500.000	0	0
24	Mầm non Phước Thạnh	12.600.000	12.600.000	0	0
25	Mầm non Tân An Hội 1	0	0	0	0

ST T	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên		
			Nguồn 12		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (NH: 2021 - 2022)	Miễn Giảm học phí (2 buổi) theo Nghị định 81 (NH 2021-2022)	Hỗ trợ học phí cho trẻ Mầm non, học sinh phổ thông và học viên GDTX
26	Mầm non Tân An Hội 2	1.800.000	1.800.000	0	0
27	Mầm non An Phú	1.800.000	1.800.000	0	0
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	8.100.000	8.100.000	0	0
29	Mầm non Phước Hiệp	1.800.000	1.800.000	0	0
30	Mầm Non Tân Thạnh Tây	0	0	0	0
31	Mầm Non Tây Bắc	0	0	0	0
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dậu	0	0	0	0
II	KHỐI TIỂU HỌC	1.381.215.000	1.190.550.000	190.665.000	0
1	TH Tân Thông Hội	10.140.000	8.100.000	2.040.000	0
2	TH Thị Trấn Cù Chi	16.590.000	15.150.000	1.440.000	0
3	TH Hòa Phú	67.710.000	60.750.000	6.960.000	0
4	TH An Phú 1	27.360.000	21.600.000	5.760.000	0
5	TH Tân Thông	91.110.000	76.950.000	14.160.000	0
6	TH Liên Minh Công Nông	29.460.000	26.100.000	3.360.000	0
7	TH Nguyễn Văn Lịch	9.450.000	9.450.000	0	0
8	TH Phước Vĩnh An	39.600.000	36.450.000	3.150.000	0
9	TH Tân Phú	19.680.000	16.200.000	3.480.000	0
10	TH Tân Phú Trung	19.830.000	17.400.000	2.430.000	0
11	TH Lê Thị Pha	4.950.000	3.750.000	1.200.000	0
12	TH Tân Thành	26.940.000	22.800.000	4.140.000	0
13	TH Trần Văn Châm	19.440.000	12.600.000	6.840.000	0
14	TH Tân Thạnh Tây	11.820.000	7.500.000	4.320.000	0
15	TH Tân Thạnh Đông 1	11.760.000	10.800.000	960.000	0
16	TH Tân Thạnh Đông 2	32.460.000	29.700.000	2.760.000	0
17	TH Phú Hòa Đông 2	32.880.000	28.200.000	4.680.000	0
18	TH Trung Lập Hạ	55.260.000	45.900.000	9.360.000	0
19	TH An Nhơn Đông	71.490.000	63.450.000	8.040.000	0
20	TH Lê Văn Thế	26.430.000	22.350.000	4.080.000	0
21	TH Phạm Văn Cội	60.030.000	49.950.000	10.080.000	0
22	TH Nhuận Đức 1	17.760.000	16.200.000	1.560.000	0
23	TH An Nhơn Tây	28.110.000	22.950.000	5.160.000	0
24	TH Phú Mỹ Hưng	38.340.000	29.700.000	8.640.000	0
25	TH Thái Mỹ	112.980.000	99.900.000	13.080.000	0
26	TH Phước Hiệp	21.885.000	19.050.000	2.835.000	0
27	TH Bình Mỹ 1	79.920.000	70.200.000	9.720.000	0
28	TH Bình Mỹ 2	66.300.000	56.700.000	9.600.000	0

ST T	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên		
			Nguồn 12		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (NH: 2021 - 2022)	Miễn Giảm học phí (2 buổi) theo Nghị định 81 (NH 2021-2022)	Hỗ trợ học phí cho trẻ Mầm non, học sinh phổ thông và học viên GDTX
29	TH Phước Thạnh	44.250.000	36.450.000	7.800.000	0
30	TH Trung An	39.690.000	36.450.000	3.240.000	0
31	TH Nguyễn Thị Lăng	67.110.000	60.750.000	6.360.000	0
32	TH Thị Trấn Cù Chi 2	0	0	0	0
33	TH Tân Tiến	54.450.000	52.650.000	1.800.000	0
34	TH Tân Thạnh Đông 3	6.000.000	5.400.000	600.000	0
35	TH Phú Hòa Đông	42.480.000	38.250.000	4.230.000	0
36	TH Trung Lập Thượng	9.150.000	6.750.000	2.400.000	0
37	TH Nhuận Đức 2	20.280.000	16.200.000	4.080.000	0
38	TH An Phú 2	0	0	0	0
39	TH An Phước	48.120.000	37.800.000	10.320.000	0
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	4.336.892.500	1.095.900.000	164.065.000	3.076.927.500
1	THCS Tân Phú Trung	421.182.500	64.800.000	14.840.000	341.542.500
2	THCS Bình Hòa	265.545.000	95.850.000	24.360.000	145.335.000
3	THCS Hòa Phú	148.177.500	31.950.000	0	116.227.500
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	183.735.000	79.650.000	12.915.000	91.170.000
5	THCS Nhuận Đức	70.242.500	5.400.000	1.715.000	63.127.500
6	THCS Phạm Văn Cội	123.345.000	35.100.000	4.200.000	84.045.000
7	THCS Phú Hòa Đông	263.497.500	79.200.000	11.865.000	172.432.500
8	THCS Phú Mỹ Hưng	112.717.500	45.000.000	12.705.000	55.012.500
9	THCS Phước Hiệp	109.282.500	21.600.000	4.830.000	82.852.500
10	THCS Phước Thạnh	214.297.500	76.950.000	4.515.000	132.832.500
11	THCS Phước Vĩnh An	206.842.500	75.300.000	0	131.542.500
12	THCS Thị Trấn Cù Chi	129.900.000	7.500.000	2.520.000	119.880.000
13	THCS Tân An Hội	154.377.500	16.650.000	6.020.000	131.707.500
14	THCS Tân Thạnh Tây	103.857.500	17.550.000	5.600.000	80.707.500
15	THCS Trung An	104.400.000	13.050.000	3.570.000	87.780.000
16	THCS An Phú	121.725.000	49.950.000	0	71.775.000
17	THCS Tân Tiến	153.922.500	32.400.000	5.460.000	116.062.500
18	THCS Thị Trấn 2	222.167.500	43.650.000	6.580.000	171.937.500
19	THCS Tân Thông Hội	258.797.500	72.900.000	12.565.000	173.332.500
20	THCS An Nhơn Tây	206.812.500	64.200.000	10.815.000	131.797.500
21	THCS Tân Thạnh Đông	374.182.500	96.450.000	0	277.732.500
22	THCS Trung Lập	162.900.000	31.350.000	9.345.000	122.205.000
23	THCS Trung Lập Hạ	81.585.000	12.450.000	3.255.000	65.880.000
24	TH - THCS Tân Trung	143.400.000	27.000.000	6.390.000	110.010.000

ST T	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên		
			Nguồn 12		
			Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (NH: 2021 - 2022)	Miễn Giảm học phí (2 buổi) theo Nghị định 81 (NH 2021-2022)	Hỗ trợ học phí cho trẻ Mầm non, học sinh phổ thông và học viên GDTX
IV	KHỐI TRỰC THUỘC	545.640.000	0	0	545.640.000
1	Trường BDGD	0			0
2	Trường NDTEKT	0			0
2	Trung tâm GDNN - GDTX	545.640.000			545.640.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

